

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019  
của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 94/TTr-STNMT ngày 20/02/2019 và của UBND thành phố Đồng Xoài tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 28/01/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
			Tân Phú	Tân Đồng	Tân Bình	Tân Xuân	Tân Thiện	Tân Thành	Tiên Thành	Tiên Hưng
(a)	(b)	(c)=(1+2..)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>	16.732,15	962,61	781,46	521,34	998,09	357,03	5.578,77	2.561,16	4.971,70
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	13.262,23	316,58	595,30	239,26	797,36	200,65	4.679,79	2.148,89	4.284,40
1.1	Đất trồng lúa	42,97	0,86	-	6,00	14,50	-	6,00	12,40	3,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	44,85	1,99	1,07	1,01	23,23	3,56	8,88	1,56	3,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.993,86	312,72	589,94	229,22	744,53	189,39	4.565,80	2.102,93	4.259,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
			Tân Phú	Tân Đông	Tân Bình	Tân Xuân	Tân Thiện	Tân Thành	Tiền Thành	Tiền Hưng
(a)	(b)	(c)=(1+2...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	89,22	1,02	4,28	3,02	15,09	7,70	7,77	32,00	18,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	91,33						91,33		
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.469,93</b>	<b>646,03</b>	<b>186,16</b>	<b>282,09</b>	<b>200,73</b>	<b>156,37</b>	<b>898,98</b>	<b>412,27</b>	<b>687,30</b>
2.1	Đất quốc phòng	94,62	10,59	3,36		4,40		18,78	14,02	43,46
2.2	Đất an ninh	25,98	11,85	3,71	4,92	0,20	5,29			
2.3	Đất khu công nghiệp	303,68						79,94	77,74	146,01
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	60,91	22,79	1,53	4,64	5,59	1,76	3,26	0,33	21,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	66,50	4,93	8,51		4,52	0,97	12,66	5,73	29,18
2.6	Đất phát triển hạ tầng	1.517,16	249,84	84,80	144,42	70,68	60,57	550,23	141,99	214,62
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,38				3,88		0,70		20,81
2.8	Đất ở tại nông thôn	221,86						95,10		126,76
2.9	Đất ở tại đô thị	587,03	174,87	54,35	101,85	73,31	60,70		121,95	
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	52,71	32,02	5,51	7,86	0,26	0,72	4,17	1,80	0,36
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,63	2,93	0,16	2,29				0,26	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	9,80		2,53	0,12	1,28		0,91	0,74	4,22
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	34,64				1,50		11,85	0,61	20,67
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,36								10,36
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,74	0,30	0,85	0,26	0,72	0,68	0,61	0,38	0,94
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	55,37	6,31		12,55	3,00	14,06	15,85	2,73	0,87
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,01					0,01			
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	244,16	3,45	20,67	1,73	31,18	9,53	104,91	26,76	45,94
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	99,19	91,97						7,22	
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	50,19	34,20	0,18	1,43	0,22	2,08		10,00	2,09
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>									
	<b>Đất đô thị*</b>	<b>6.181,69</b>	<b>962,61</b>	<b>781,46</b>	<b>521,34</b>	<b>998,09</b>	<b>357,03</b>		<b>2.561,16</b>	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
			Tân Phú	Tân Đông	Tân Bình	Tân Xuân	Tân Thiện	Tân Thành	Tiền Thành	Tiền Hưng
(a)	(b)	(c)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích thu hồi</b>	<b>253,65</b>	<b>19,90</b>	<b>8,33</b>	<b>56,43</b>	<b>8,28</b>	<b>29,00</b>	<b>92,11</b>	<b>2,84</b>	<b>36,77</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>229,65</b>	<b>11,59</b>	<b>7,00</b>	<b>51,06</b>	<b>5,08</b>	<b>26,89</b>	<b>88,74</b>	<b>2,70</b>	<b>36,60</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	3,55				1,85	0,90		0,70	0,10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	225,15	11,59	7,00	50,86	2,98	25,99	88,24	2,00	36,50
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,95			0,20	0,25		0,50		
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>24,00</b>	<b>8,31</b>	<b>1,33</b>	<b>5,37</b>	<b>3,20</b>	<b>2,11</b>	<b>3,37</b>	<b>0,14</b>	<b>0,17</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,48	0,48							
2.2	Đất phát triển hạ tầng	2,66	1,00		1,11		0,55			
2.3	Đất ở tại nông thôn	3,54						3,37		0,17
2.4	Đất ở tại đô thị	11,57	4,08	1,33	4,26	0,20	1,56		0,14	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,40	0,40							
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	3,00				3,00				
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	2,35	2,35							

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
			Tân Phú	Tân Đông	Tân Bình	Tân Xuân	Tân Thiện	Tân Thành	Tiền Thành	Tiền Hưng
(a)	(b)	(c)=(1+2..)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	340,45	27,09	12,83	60,29	9,18	34,06	102,99	24,99	69,02
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	4,25	0,20		0,10	2,15	0,90		0,70	0,20
1.2	Đất trồng cây lâu năm	335,25	26,89	12,83	59,99	6,78	33,16	102,49	24,29	68,82
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,95			0,20	0,25		0,50		
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	10,76	9,07	0,05	0,31			1,00	0,01	0,32

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Năm 2019, thành phố Đồng Xoài không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Đồng Xoài được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

#### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thành phố Đồng Xoài triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

#### 2. UBND thành phố Đồng Xoài:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Đồng Xoài.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2019, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ

Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT.

Λ0

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**



*Nguyễn Anh Minh*